

Quỹ Đầu Tư Chủ Động VND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 14
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15
Báo cáo kiểm toán độc lập	16 - 17
Báo cáo thu nhập	18
Báo cáo tình hình tài chính	19 - 20
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	21
Báo cáo danh mục đầu tư	22 - 23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	24 - 25
Thuyết minh báo cáo tài chính	26 - 59

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG

Quỹ

Quỹ Đầu tư chủ động VND được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 80.408.130.500 đồng Việt Nam, tương đương với 8.040.813,05 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 3 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 4 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang quản lý hai quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF). Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT và Công ty Cổ phần Camellia.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành)

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thanh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2020
Điêu Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2020
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm 12 tháng 01 năm 2018
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2020
Ông Vương Văn Tường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA ("Ban Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại Diện Quỹ:



Bà Đỗ Thanh Hương
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) hướng đến việc tối đa hóa giá trị danh mục đầu tư, tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư đồng thời tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 11,55% so với giá trị tại ngày thành lập quỹ.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư của Quỹ VNDAF được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa yếu tố cơ bản và lựa chọn thời điểm phân bổ tỷ trọng cổ phiếu trong quá trình đầu tư. Thay cho việc đầu tư dàn trải vào một danh mục quá đa dạng các mã chứng khoán, Quỹ tập trung vào một danh mục bao gồm số lượng vừa phải các cổ phiếu đạt tiêu chí đầu tư. Quỹ hạn chế giải ngân, giảm tỷ trọng trong giai đoạn dự báo thị trường chung giảm điểm hoặc dùng các công cụ phái sinh hỗ trợ, và sẽ tích cực phân bổ trở lại khi kỳ vọng thị trường phục hồi. Yếu tố chủ đạo giúp Quỹ có kỳ vọng lợi nhuận tốt hơn thị trường sẽ là việc lựa chọn được cổ phiếu của công ty có tiềm năng tăng trưởng hoạt động kinh doanh tốt, định giá hấp dẫn kết hợp với việc phản ứng linh hoạt, điều chỉnh tỷ trọng đầu tư trong giai đoạn thị trường biến động mạnh.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

Pháp luật hiện tại quy định Quỹ có thể đầu tư vào các loại tài sản sau, tuy nhiên Quỹ sẽ xem xét cơ hội và sự phù hợp để quyết định lựa chọn loại tài sản đầu tư:

a. Tài sản có thu nhập cố định:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu được Chính Phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; hoặc
- Trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

1.3.3 Tài sản được phép đầu tư (tiếp theo)

b. Cổ phiếu:

- Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, phát hành của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam.
- Cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

c. Công cụ phái sinh:

Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các sở giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro.

d. Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch:

Các khoản đầu tư của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành phải được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện và có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.

1.4 Phân loại Quỹ:

Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK ngày 12 tháng 01 năm 2018, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị tài sản ròng của quỹ là 89.696.126.353 đồng và số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 8.040.813,05 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh)	96,45%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3,55%
	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020

Giá trị tài sản ròng của Quỹ	89.696.126.353
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	8.040.813,05
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	11.155,10
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.155,10
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	7.381,37
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm	522,99%

2.3 Tăng trưởng qua các kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tăng trưởng của NAV/CCQ</u>
1 năm tới thời điểm báo cáo	14,02%
Từ khi thành lập	11,55%

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

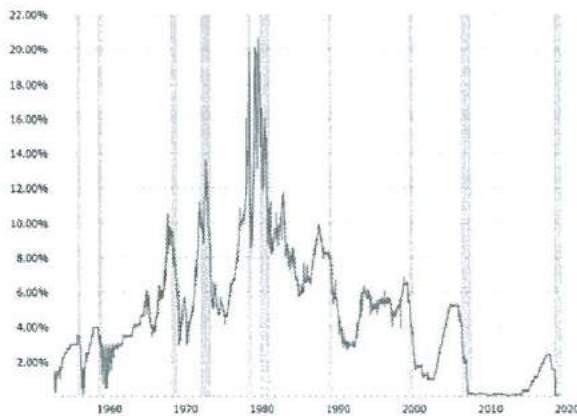
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2020

3.1 Thị trường chứng khoán thế giới - Dẫn dắt tăng trưởng bởi các ngân hàng trung ương

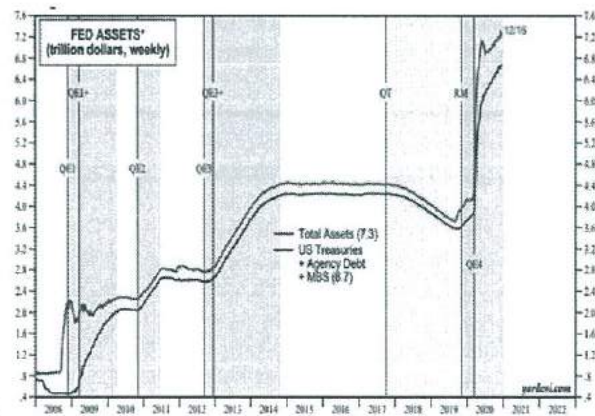
Chu kỳ nới lỏng tiền tệ quy mô lớn trên toàn cầu

- FED đưa lãi suất về 0%/năm và bơm tiền vào nền kinh tế qua các gói QE, mở rộng quy mô tài sản của Fed.
- Các kênh đầu tư tài sản đều được hưởng lợi nhờ Xu hướng nới lỏng tiền tệ đang trở nên phổ biến trên toàn cầu khi kinh tế giảm tốc trong 1-3 năm tới.

FED giảm lãi suất về 0%/năm

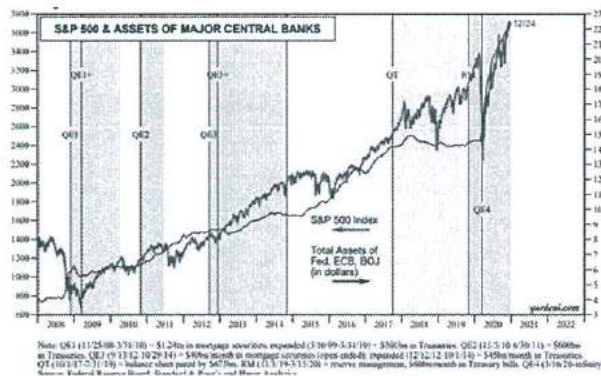


NHTW bơm tiền hỗ trợ đà tăng của chứng khoán

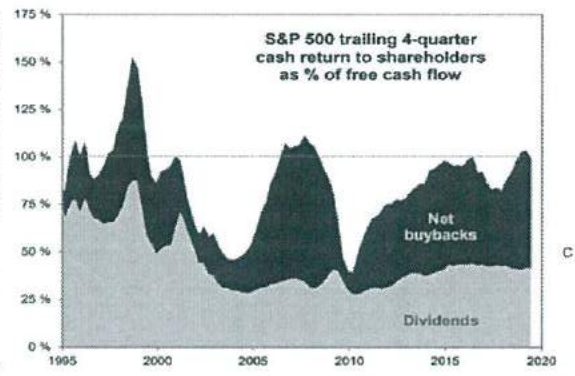


Dòng tiền từ ngân hàng trung ương dẫn dắt thị trường thế giới

FED Quantitative Easing



Net buybacks and dividends represent more than 100% of FCF



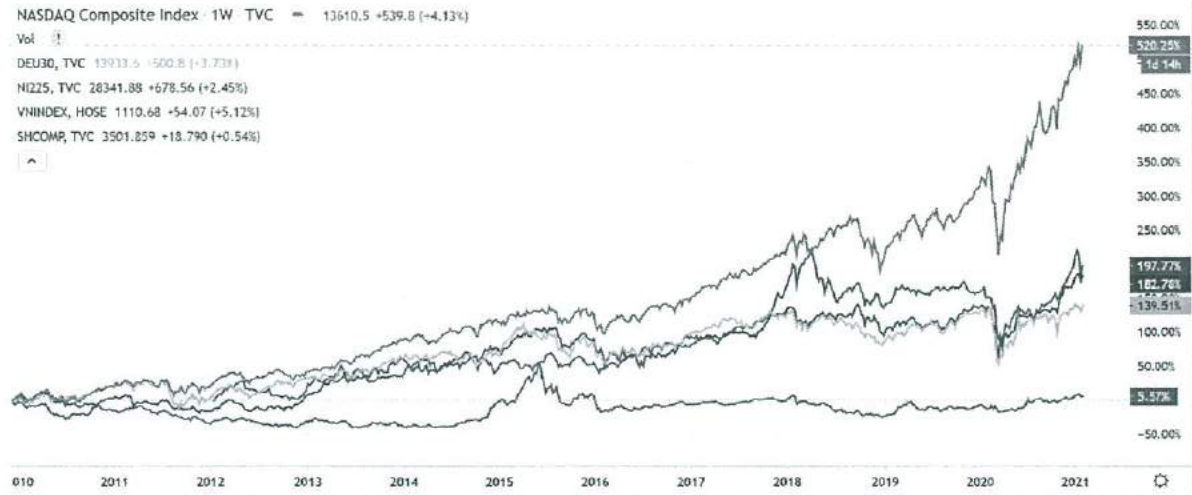
Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2020 (tiếp theo)

3.1 Thị trường chứng khoán thế giới - Dẫn dắt tăng trưởng bởi các ngân hàng trung ương (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán Mỹ đạt mức cao nhất lịch sử



3.2 Thị trường chứng khoán Việt Nam - Bức tranh thập kỷ tăng trưởng

Việt Nam đi đến tăng trưởng hấp dẫn của thế giới

- GDP Việt Nam tăng trưởng với tốc độ trung bình 6,22% so với Thế giới 2,54% (nguồn IMF)
- Năm 2020, Việt Nam trở thành tâm điểm về tăng trưởng kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Mức tăng trưởng GDP đạt 2,91% là mức cao hơn rất nhiều so với mức âm (4,4)% của trung bình các nước trên thế giới
- Dự địa tăng trưởng cao 20 – 30 năm, trước khi đối mặt bão thu nhập trung bình
- VNINDEX tăng trưởng từ đáy 2009 – đáy 2020 đạt 10%/năm

Thế giới đã khởi đầu năm 2020 bằng sự kiện Covid-19 tại Trung Quốc trong tháng 1 và ngay sau đó dịch bệnh đã lan nhanh ra phạm vi toàn cầu. Điều này khiến du lịch và thương mại đình trệ, kéo theo GDP của nhiều quốc gia sụt giảm như Hoa Kỳ tăng trưởng âm (4,3)%, Nhật Bản âm (5,3)%, Hàn Quốc âm (1,9)%.

Quốc gia	Quy mô GDP 2020 (tỷ đô la Mỹ)	Tăng trưởng GDP 2020 (%)	GDP đầu người (đô la Mỹ)
Thế giới	83.845	-4,36%	10.954
Hoa Kỳ	20.807	-4,27%	63.051
Trung Quốc	15.222	+1,85%	10.839
Nhật Bản	4.911	-5,27%	39.048
Hàn Quốc	1.587	-1,88%	30.644
Việt Nam	341	+2,91%	3.498

(Nguồn: IMF)

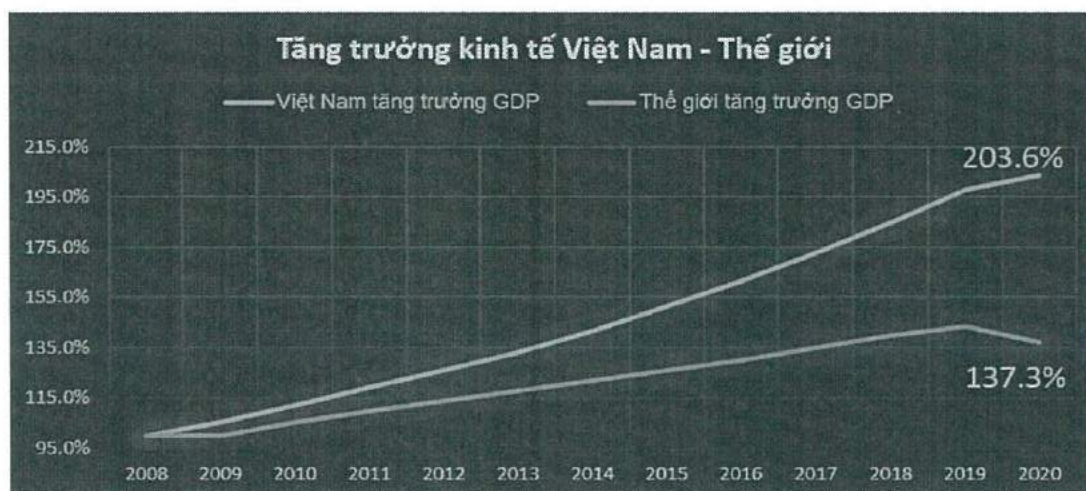
Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2020 (tiếp theo)

3.2 Thị trường chứng khoán Việt Nam - Bức tranh thập kỷ tăng trưởng (tiếp theo)

Việt Nam là một trong số ít nước thành công về việc kiểm soát ngăn chặn lây lan Covid-19, cũng trở thành tâm điểm về tăng trưởng kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Mức tăng trưởng GDP đạt 2,91% trong năm 2020 là mức cao hơn rất nhiều so với mức âm (4,4)% của trung bình các nước trên thế giới.



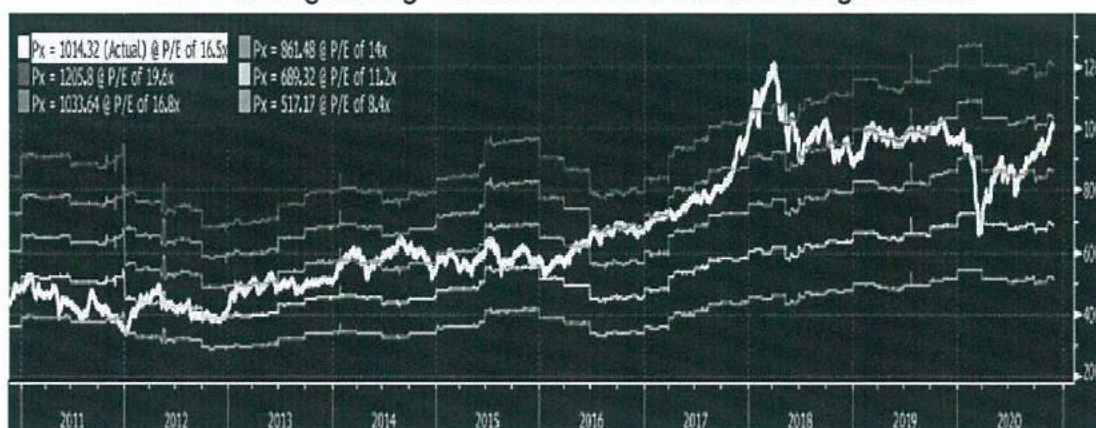
(Nguồn: IMF)

Theo số liệu từ Quỹ tiền tệ Quốc tế IMF, tính từ sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008, quy mô GDP của Việt Nam đã tăng hơn gấp đôi. Mức tăng trưởng này vượt xa con số trung bình toàn cầu, đưa Việt Nam xếp hạng 37 thế giới với quy mô GDP bằng một số nước Bắc Âu như Đan Mạch, Na Uy.

VNINDEX đạt tốc độ tăng trưởng 10%/năm trong quá khứ và có thể cao hơn trong 5 năm tới

Trong giai đoạn 2009 – 2020, VNINDEX đã đạt được tốc độ tăng trưởng 10%/năm với mức định giá trung bình P/E ở mức 14 lần. Mức định giá này được cho là hợp lý khi mặt bằng lãi suất huy động VNĐ 12 tháng lên tới hơn 7%/năm.

VNINDEX tăng trưởng 10%/năm và có thể cao hơn trong 5 năm tới



(Nguồn: Bloomberg)

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2020 (tiếp theo)

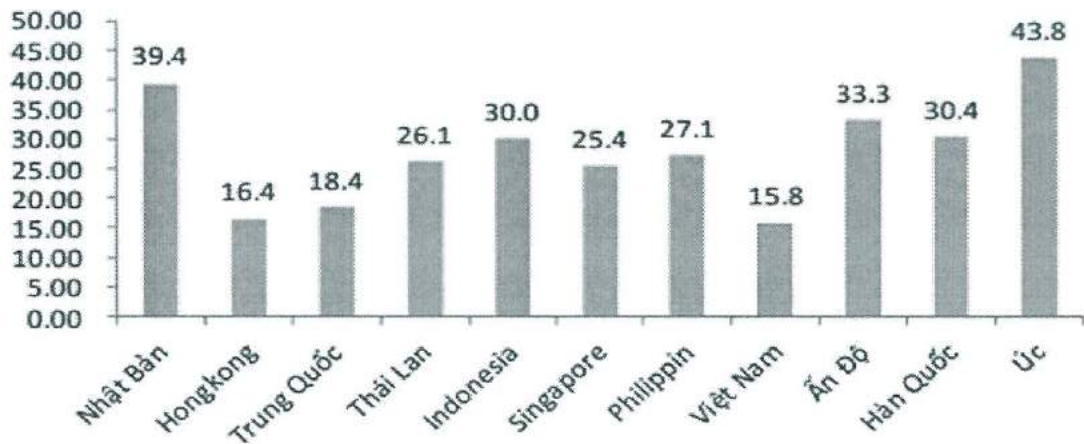
3.2 Thị trường chứng khoán Việt Nam - Bức tranh thập kỷ tăng trưởng (tiếp theo)

Tuy vậy, trong năm 2020 vừa qua, mức lãi suất huy động đã được điều chỉnh giảm xuống mặt bằng khoảng 5,5% - 7% và có khả năng tiếp tục giảm trong năm 2021. Nhờ vậy, một lượng tiền không nhỏ từ tiết kiệm dân cư đã chảy sang các kênh đầu tư khác, đặc biệt là thị trường chứng khoán với số lượng tài khoản mở mới lên đến 329.452 tài khoản trong 11 tháng đầu năm. Tổng số lượng tài khoản của nhà đầu tư trong nước tính đến hết tháng 11 là hơn 2,67 triệu tài khoản, tăng 14% so với thời điểm đầu năm. Theo đó, chúng tôi đánh giá VNINDEX trong 3 năm tới có thể ổn định ở mức định giá P/E từ 15 đến 18 lần, cao hơn con số P/E trung bình 14 lần trong quá khứ.

Bên cạnh tăng trưởng nhanh, Việt Nam có mức định giá hấp dẫn trong khu vực

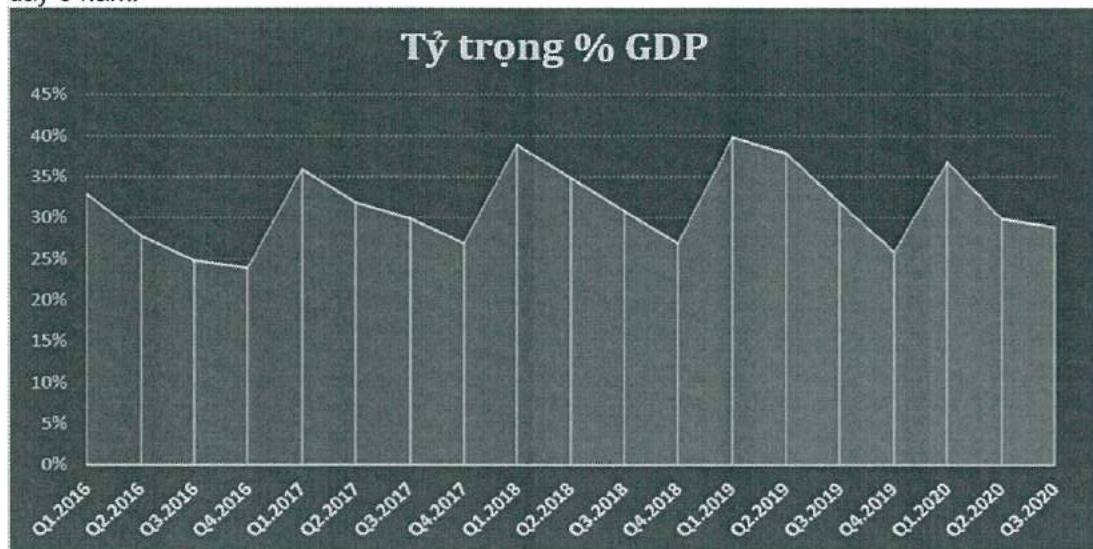
Định giá P/E thấp hơn 40% so với Indonesia, 30% so với Thái Lan, 40% so với Philippines.

Current P/E



Tầm quan trọng của TTCK ngày càng gia tăng trong toàn nền kinh tế Việt Nam

60 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất đóng góp 30% GDP Việt Nam, cao hơn 25% so với cách đây 3 năm.



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

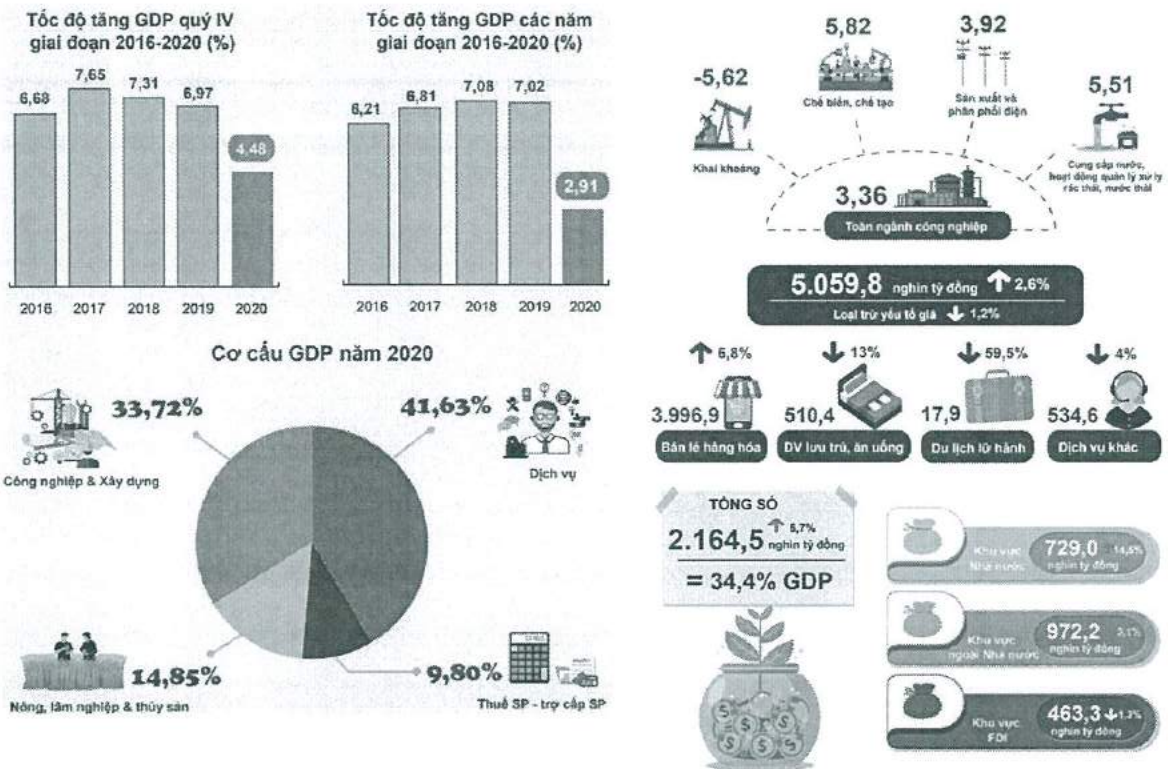
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2020 (tiếp theo)

3.2 Thị trường chứng khoán Việt Nam - Bức tranh thập kỷ tăng trưởng (tiếp theo)

Các yếu tố sau đây được nhận định là nguyên nhân gây ra những biến động mạnh của thị trường trong năm 2020:

Ngành công nghiệp và dịch vụ dẫn dắt tăng trưởng

- Nhóm công nghiệp chế tạo (công nghiệp đóng góp 50% tăng trưởng GDP): HPG
- Nhóm dịch vụ thiết yếu (dịch vụ đóng góp 45% tăng trưởng GDP): MWG, VNM, REE
- Nhóm công nghệ thông tin (hưởng lợi từ Covid-19 thay đổi thói quen kinh doanh sinh hoạt): FPT
- Nhóm ngân hàng (xương sống của nền kinh tế): MBB, TCB, ACB
- Nhóm BĐS: VHM
- Khác: GAS



4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Lợi nhuận 2021 của nhóm các doanh nghiệp theo dõi dự báo tăng 36%

Ngành	Tăng trưởng LNST 2021	Đóng góp tăng trưởng LNST	Cổ phiếu tiêu biểu
Tiêu dùng, bán lẻ	30,8%	4,0%	MWG, PNJ, VRE
Dầu khí	28,6%	1,9%	GAS, PVS, PVT
Logistic	25,2%	0,2%	SCS, GMD, VTP
Ngân hàng	22,5%	11,1%	TCB, MBB, VCB
Bất động sản	22,4%	4,9%	VHM, HDG, NLG
Công nghệ	20,3%	0,5%	FPT
Đệt may	20,3%	0,1%	TCM, MSH, STK
Xây dựng, VLXD	18,9%	1,6%	HPG
Điện	13,2%	0,3%	POW, NT2
Hàng không	N/A	10,7%	ACV, VJC
Tổng cộng	35,8%	35,8%	

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

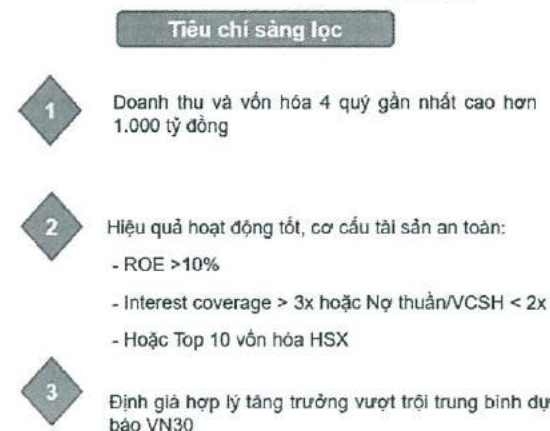
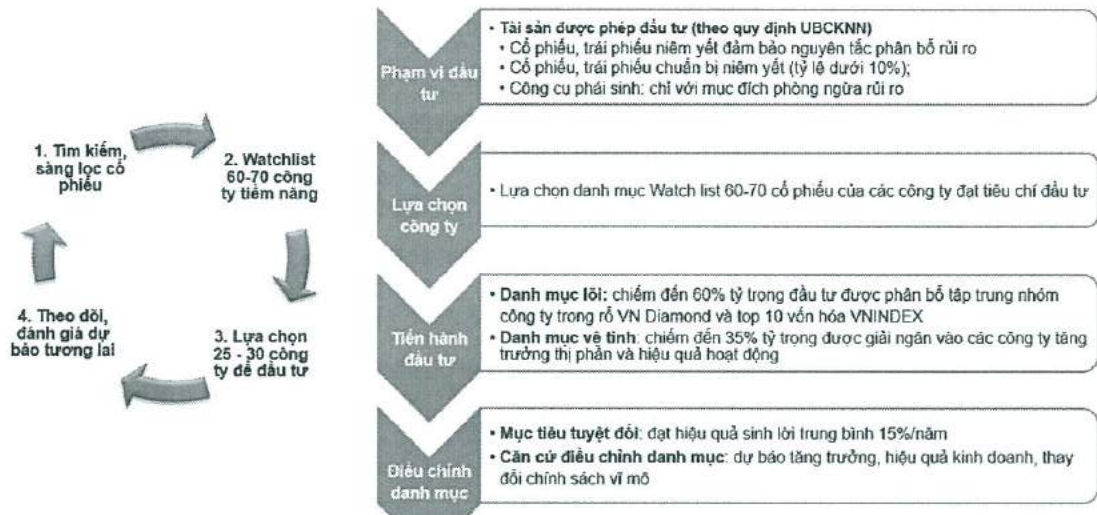
Trong 1.646 doanh nghiệp đang niêm yết và đăng ký giao dịch, VNDAF lựa chọn được hơn 60 doanh nghiệp hàng đầu về năng lực kinh doanh, phù hợp với triết lý đầu tư nắm giữ dài hạn và có ban lãnh đạo có ý thức bảo vệ lợi ích của các cổ đông. Nhóm các doanh nghiệp ưu tú này đại diện cho 67% vốn hóa toàn thị trường chứng khoán Việt Nam, được dự báo sẽ có mức tăng trưởng lợi nhuận 36% trong năm 2021. Theo đó, những cổ phiếu của các doanh nghiệp này sẽ luôn được VNDAF chú trọng đầu tư xuyên suốt năm sau và kỳ vọng sẽ mang lại mức sinh lời vượt trội lãi suất tiết kiệm trong 3 năm tới.

Chiến lược đầu tư Quỹ năm 2021:

Vietnam Top Performer Assets - Quỹ VNDAF hướng đến mục tiêu tích sản hưu trí và tăng trưởng bền vững vượt trội lãi suất tiền gửi ngân hàng. Quỹ tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp niêm yết hàng đầu và có hiệu quả kinh doanh vượt trội.

- Đầu tư vào danh mục các cổ phiếu thuộc nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn nhất trên thị trường và được các nhà đầu tư nước ngoài ưa thích.
- Có bộ lọc tiêu chí cơ bản chặt chẽ về năng lực kinh doanh và năng lực quản trị của doanh nghiệp để loại bỏ các cổ phiếu thiếu nền tảng phát triển bền vững dài hạn, có yếu tố chu kỳ và rủi ro cao, để giảm thiểu rủi ro có đặc thù riêng của thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Nhận diện rủi ro, sử dụng các công cụ phòng vệ, đề cao kỷ luật bảo toàn vốn.

Thẩm định kỹ càng: lựa chọn doanh nghiệp có nền tảng cơ cấu tài chính lành mạnh và tiềm năng tăng trưởng



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Ông Cao Minh Hoàng
Giám đốc đầu tư

Ông Hoàng có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư.

Trước khi gia nhập IPAAM vào năm 2012, ông đã có 2 năm làm kiểm toán viên tại Ernst & Young, sau đó làm phân tích đầu tư tại Vingroup và VNDirect, tham gia một cách tích cực vào thành công của việc phát hành 300 triệu USD trái phiếu quốc tế của Vingroup năm 2012.

Từ năm 2012-2015, ông giữ vị trí Trưởng phòng Phân tích tại IPAAM, phụ trách việc phân tích và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, ông Hoàng đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư của IPAAM.

Ông Hoàng đã hoàn thành chứng chỉ CFA cấp độ 3 vào năm 2013.

Hồ Ngọc Anh
Quản lý đầu tư

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Assumption University, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích cổ phiếu tại VNDIRECT. Lĩnh vực bà phụ trách bao gồm: Công nghệ, Vật liệu xây dựng và Dệt may. Bà Ngọc Anh gia nhập IPAAM từ năm 2015 và giữ vị trí quản lý đầu tư.

Bà Ngọc Anh đã có bằng CFA cấp độ 1 và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ

Bà Đỗ Thanh Hương
Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban đại diện quỹ

Bà Hương hiện là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần TASCOT. Bà Hương có nhiều kinh nghiệm lĩnh vực tài chính và đầu tư, chứng khoán. Bà đã từng là Giám đốc Chi nhánh Hà Nội kiêm Giám đốc Phân tích của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn SSI. Bà Hương từng giữ vị trí Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA từ năm 2009 đến tháng 7 năm 2018.

Bà có bằng Đại học về Kinh tế đầu tư và là Thạc sĩ QTKD của Trường Solvay Business School – Vương quốc Bỉ.

Bà Lưu Thị Việt Hoa
Thành viên độc lập Ban đại diện quỹ

Bà Hoa hiện là Kế toán trưởng Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE). Bà Hoa đã có kinh nghiệm nhiều năm làm Kế toán và Kế toán trưởng tại Kho bạc nhà nước, Tổng công ty vàng bạc đá quý Việt Nam. Bà tốt nghiệp trường Đại học Tài chính kế toán và có bằng Kế toán trưởng do Trường Đại học Tài chính kế toán cấp.

Ông Điều Ngọc Tuấn
Thành viên độc lập Ban đại diện quỹ

Ông Tuấn từ năm 2010 – 2015 là Trưởng Ban pháp chế của CTCP Chứng khoán VNDIRECT, và hiện là Trưởng Ban kiểm toán nội bộ của CTCP Chứng khoán VNDIRECT.

Ông Tuấn là luật sư đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính.

Ông Tuấn tốt nghiệp Đại học Luật Hà nội và Đại học Paris II.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nga

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Quỹ Đầu tư chủ động VND
BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư chủ động VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm tài chính, Quỹ đầu tư chủ động VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA về cơ bản đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư chủ động VND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc

7. /
H
E
N
/

Số tham chiếu: 61607705/22100213

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Chủ động VND**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Chủ động VND (“Quỹ”), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 18 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

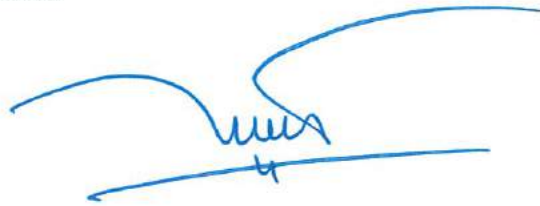
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO THU NHẬP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		14.085.175.456	3.989.918.920
2	1.1. Cổ tức được chia		873.675.658	608.370.200
3	1.2. Tiền lãi được nhận		57.642.448	620.484.068
4	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5	1.449.318.049	2.039.872.717
5	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	11.704.539.301	721.191.935
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		1.054.886.941	869.933.714
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	1.054.886.941	869.933.714
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		2.111.587.146	2.166.445.390
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	21.1	931.668.423	952.014.162
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		375.998.675	346.488.630
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	21.2	63.800.000	66.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	21.2	191.400.000	198.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		133.100.000	132.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp, đại hội Quỹ mở		8.000.000	6.725.866
20.9	3.7. Chi phí và thù lao ban đại diện Quỹ	8	198.666.668	240.000.000
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		88.000.000	88.000.000
20.10	3.9. Chi phí hoạt động khác	8	120.953.380	137.216.732
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		10.918.701.369	953.539.816
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	18	10.918.701.369	953.539.816
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		(785.837.932)	232.347.881
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		11.704.539.301	721.191.935
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG (LỖ)/LÃI KẾ TOÁN SAU THUẾ		10.918.701.369	953.539.816

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	I. TÀI SẢN		92.519.412.099	64.956.652.014
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	8.364.597.249	15.792.731.314
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		8.364.597.249	15.792.731.314
120	2. Các khoản đầu tư thuần	9	83.467.666.850	41.415.288.700
121	2.1 Các khoản đầu tư		83.467.666.850	41.415.288.700
130	3. Các khoản phải thu	12	687.148.000	7.748.632.000
133	3.1 Phải thu từ bán các khoản đầu tư		583.500.000	7.687.082.000
136	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư - Dự thu cổ tức		103.648.000	30.550.000
	3.3. Các khoản phải thu khác		-	31.000.000
100	TỔNG TÀI SẢN		92.519.412.099	64.956.652.014
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	13	587.645.000	2.992.250.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	14	88.753.897	7.775.289
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.402.705	1.830.478
316	4. Chi phí phải trả	15	95.365.867	60.018.998
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		1.830.902.880	63.944.670
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		8.903.028	-
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	16	161.312.369	125.297.281
320	8. Phải trả, phải nộp khác		45.000.000	60.000.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.823.285.746	3.311.116.716
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		89.696.126.353	61.645.535.298
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	17	80.408.130.500	63.007.361.600
412	1.1 Vốn góp phát hành		107.783.170.100	78.377.101.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(27.375.039.600)	(15.369.739.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		1.097.565.863	1.366.445.077
420	3. Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	18	8.190.429.990	(2.728.271.379)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		11.155,10	9.783,86
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	8.040.813,05	6.300.736,16

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Phương
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




I.P. Bà Nguyễn Hồ Nga
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

1010 KH/NT/17

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	NỘI DUNG	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	61.645.535.298	65.629.711.475
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	10.918.701.369	953.539.816
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	10.918.701.369	953.539.816
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	17.131.889.686	(4.937.715.993)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	28.535.392.807	3.437.142.101
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(11.403.503.121)	(8.374.858.094)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	89.696.126.353	61.645.535.298

Người lập:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	20.098	28.100	564.753.800	0,61%
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	75.000	47.900	3.592.500.000	3,88%
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	CTG	45.000	34.550	1.554.750.000	1,68%
4	Tập đoàn Dabaco VN	DBC	10.000	56.700	567.000.000	0,61%
5	Công ty Cổ phần FPT	FPT	104.134	59.100	6.154.319.400	6,65%
6	Tổng Công ty Khí Việt Nam	GAS	9.500	86.600	822.700.000	0,89%
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HDB	128.441	23.750	3.050.473.750	3,30%
8	Tập đoàn Hà Đô	HDG	35.690	39.100	1.395.479.000	1,51%
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	46.000	41.450	1.906.700.000	2,06%
10	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	180.003	23.000	4.140.069.000	4,47%
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	78.210	118.900	9.299.169.000	10,05%
12	Công ty Địa ốc Novaland	NVL	14.200	66.000	937.200.000	1,01%
13	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	PLX	27.820	54.600	1.518.972.000	1,64%
14	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	34.763	81.000	2.815.803.000	3,04%
15	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	REE	81.770	48.950	4.002.641.500	4,33%
16	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	11.370	195.000	2.217.150.000	2,40%
17	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	180.000	16.900	3.042.000.000	3,29%
18	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	TCB	184.220	31.500	5.802.930.000	6,27%
19	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	61.560	97.900	6.026.724.000	6,51%
20	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	45.000	89.500	4.027.500.000	4,35%
21	Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần	VIC	36.630	108.200	3.963.366.000	4,28%
22	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	VJC	15.000	125.000	1.875.000.000	2,03%
23	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	60.268	108.800	6.557.158.400	7,09%
24	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	125.000	32.500	4.062.500.000	4,39%
25	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	113.720	31.400	3.570.808.000	3,86%
	Tổng		1.723.397		83.467.666.850	90,22%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận			103.648.000	0,11%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			583.500.000	0,63%
	Tổng			687.148.000	0,74%
	III TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng			8.364.597.249	9,04%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở			3.663.388.716	3,96%
1.1				3.663.388.716	3,96%
1.2	Tiền gửi ký quỹ			2.861.402.625	3,09%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ			1.830.902.880	1,98%
1.3				1.830.902.880	1,98%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ			8.903.028	0,01%
1.4				8.903.028	0,01%
	Tổng			8.364.597.249	9,04%
	IV TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			92.519.412.099	100,00%

Người lập:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

TỶ HỮU VOUCHER

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(340.488.188.000)	(292.202.517.320)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		318.444.624.200	268.973.499.200
03	3. Cổ tức đã nhận		800.577.658	587.720.200
04	4. Tiền lãi đã thu		57.642.448	202.659.408
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(2.123.181.092)	(2.081.644.861)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí giao dịch phái sinh)		(1.183.362.791)	(992.273.465)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		8.720.233.017	3.860.040.060
10	8. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		(8.788.369.191)	(3.156.529.810)
20	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(24.560.023.751)	(24.809.046.588)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	17	28.535.392.807	3.437.142.101
22	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	17	(11.403.503.121)	(8.374.858.094)
30	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		17.131.889.686	(4.937.715.993)
40	III. Giảm tiền thuần trong năm		(7.428.134.065)	(29.746.762.581)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		15.792.731.314	45.539.493.895
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		15.792.731.314	45.539.493.895
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		12.731.150.594	45.531.423.895
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		63.944.670	8.070.000
54	Tiền gửi phong tỏa		2.997.636.050	-

HAI
EN
AN
HAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	8.364.597.249	15.792.731.314
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		8.364.597.249	15.792.731.314
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quý mở		5.944.991.608	12.731.150.594
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		1.830.902.880	63.944.670
59	Tiền gửi phong tỏa		588.702.761	2.997.636.050
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(7.428.134.065)	(29.746.762.581)

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư chủ động VND được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 75/GCN-UBCK ngày 08 tháng 11 năm 2017. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội nhà đầu tư thông qua ngày 12 tháng 01 năm 2018 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 23 tháng 04 năm 2020.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang quản lý hai quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF). Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT và Công ty Cổ phần Camellia.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 80.408.130.500 đồng Việt Nam, tương đương với 8.040.813,05 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, tần suất giao dịch của Quỹ là một (01) lần một (01) tuần được xác định vào ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ - Thứ Năm hàng tuần. Trong trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó trừ khi Công ty quản lý quỹ có thông báo khác; Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày định giá được xác định vào ngày cuối cùng của tháng.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào thứ Năm hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì được chuyển sang ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty quản lý Quỹ có thông báo khác. Nếu ngày làm việc gần nhất rơi vào một (01) ngày trước ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo thì Ngày giao dịch sẽ lấy luôn là ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo đó. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản sau đây nếu các tài sản này được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng quy định tại phần “*Nguyên tắc định giá*” trong Sổ tay định giá:
 - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng;
 - Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
 - Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của Tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; và
 - Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó hoặc quá mười lăm phần trăm (15%) (trong trường hợp quỹ chỉ số, quỹ hoán đổi danh mục) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó (trừ trái phiếu Chính phủ);
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi các tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

3 T
 M H
 NH
 Ý C
 ỨNG
 A
 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại. Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

U H
T I E N
I Y
H O A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán (tiếp theo)

Do vậy, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ, Thông tư số 183, Thông tư số 15 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và công cụ không trả lãi khác được xác định theo giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cố định tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► *Cổ phiếu*

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

- ✓ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ *Cổ phiếu (tiếp theo)*

- v. Cổ phiếu chuyển sản niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:
Giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch.
- vi. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- vii. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- viii. Chứng khoán phái sinh
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ix. Các tài sản khác được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $1,5\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 vào mỗi kỳ định giá là $0,02\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 vào mỗi kỳ định giá là $0,06\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 vào mỗi kỳ định giá là 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư, phí thực hiện quyền	Miễn phí

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư số 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư số 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư số 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

1/2021
 4/2021
 7/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán năm trước VND</i>
Cổ phiếu	311.341.042.200	307.735.744.151	3.605.298.049	1.479.992.115
Hợp đồng tương lai	685.584.520.000	687.740.500.000	(2.155.980.000)	594.823.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	(34.942.398)
	996.925.562.200	995.476.244.151	1.449.318.049	2.039.872.717

6. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm nay VND</i>
Cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết và Upcom	72.305.285.321	83.467.666.850	11.162.381.529	721.191.935	11.704.539.301
	72.305.285.321	83.467.666.850	11.162.381.529	721.191.935	11.704.539.301

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	467.187.439	376.091.225
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	506.949.502	420.214.489
Chi phí giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết	80.750.000	73.628.000
	1.054.886.941	869.933.714



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thủ lao Ban Đại diện quỹ	198.666.668	240.000.000
Phí ngân hàng	1.584.649	3.454.303
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	6.739.726	10.000.000
Phí giao dịch phái sinh phải trả VSD, HNX	112.629.005	123.762.429
	319.620.048	377.216.732

1/3
 1/3
 1/3
 1/3
 1/3

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

<i>Cổ phiếu</i>	<i>Giá mua VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Giá trị đánh giá lại VND</i>
			<i>Tăng VND</i>	<i>Giảm VND</i>	
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	72.305.285.321	83.467.666.850	11.169.506.562	(7.125.033)	11.162.381.529
Tổng cộng	72.305.285.321	83.467.666.850	11.169.506.562	(7.125.033)	11.162.381.529

<i>Cổ phiếu</i>	<i>Giá mua VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		<i>Giá trị đánh giá lại VND</i>
			<i>Tăng VND</i>	<i>Giảm VND</i>	
<i>Cổ phiếu niêm yết và Upcom</i>	41.957.446.472	41.415.288.700	261.366.677	(803.524.449)	(542.157.772)
Tổng cộng	41.957.446.472	41.415.288.700	261.366.677	(803.524.449)	(542.157.772)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUẢ TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân
			Giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quỹ VND	
I	Giao dịch cổ phiếu				
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC)	Không liên quan Công ty mẹ của Công ty Quản lý quỹ	297.833.381.200	649.424.625.200	45,86%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect (VND)		38.736.133.500	649.424.625.200	5,96%
3	Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	Không liên quan	244.406.374.500	649.424.625.200	37,63%
4	Công ty cổ phần Chứng khoán MB	Không liên quan	41.066.695.500	649.424.625.200	6,32%
	Tổng cộng		622.042.584.700		95,78%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền gửi không kỳ hạn	8.364.597.249	15.792.731.314
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	5.503.194.624	11.418.584.111
- Tiền gửi kỳ quỹ GD CKPS	2.861.402.625	4.374.147.203
	8.364.597.249	15.792.731.314

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	583.500.000	7.687.082.000
Phải thu cổ tức	103.648.000	30.550.000
Các khoản phải thu khác	-	31.000.000
	687.148.000	7.748.632.000

13. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư (cổ phiếu niêm yết) được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền phải trả mua chứng khoán	587.645.000	2.992.250.000

14. PHẢI TRẢ CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả phí phát hành CCQ	76.219.300	4.882.758
Phải trả phí mua lại CCQ	12.534.597	2.892.531
	88.753.897	7.775.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí kiểm toán	88.000.000	44.000.000
Phải trả phí môi giới mua	881.467	4.488.375
Phải trả phí môi giới bán	875.250	11.530.623
Phải trả chi phí họp ban đại diện Quỹ	5.609.150	-
	95.365.867	60.018.998

16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí quản lý Quỹ	107.328.183	68.011.168
Phí dịch vụ lưu ký tài sản	15.632.842	16.082.313
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	5.500.000	5.500.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí giao dịch	351.344	3.203.800
Phải trả phí quản lý thường niên	5.000.000	5.000.000
	161.312.369	125.297.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	7.837.710,10	2.940.606,91	10.778.317,01
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	78.377.101.000	29.406.069.100	107.783.170.100
Thặng dư vốn	VND	1.271.728.654	(870.676.293)	401.052.361
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	79.648.829.654	28.535.392.807	108.184.222.461
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.162,26	9.703,91	10.037,21
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(1.536.973,94)	(1.200.530,02)	(2.737.503,96)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(15.369.739.400)	(12.005.300.200)	(27.375.039.600)
Thặng dư vốn	VND	94.716.423	601.797.079	696.513.502
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(15.275.022.977)	(11.403.503.121)	(26.678.526.098)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	9.938,37	9.498,72	9.745,57
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	6.300.736,16	1.740.076,89	8.040.813,05
Giá trị vốn góp hiện hành (Lỗ)/Lãi lũy kế	VND	64.373.806.677	17.131.889.686	81.505.696.363
	VND	(2.728.271.379)	10.918.701.369	8.190.429.990
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	61.645.535.298	28.050.591.055	89.696.126.353
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	9.783,86		11.155,10

Biến động vốn góp trong năm 2019 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	7.492.813,34	344.896,76	7.837.710,10
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	74.928.133.400	3.448.967.600	78.377.101.000
Thặng dư vốn	VND	1.283.554.153	(11.825.499)	1.271.728.654
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	76.211.687.553	3.437.142.101	79.648.829.654
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.171,30	9.965,71	10.162,26
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(688.201,44)	(848.772,50)	(1.536.973,94)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(6.882.014.400)	(8.487.725.000)	(15.369.739.400)
Thặng dư vốn	VND	(18.150.483)	112.866.906	94.716.423
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(6.900.164.883)	(8.374.858.094)	(15.275.022.977)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.026,37	9.867,02	9.938,37
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	6.804.611,90	(503.875,74)	6.300.736,16
Giá trị vốn góp hiện hành (Lỗ)/Lãi lũy kế	VND	69.311.522.670	(4.937.715.993)	64.373.806.677
	VND	(3.681.811.195)	953.539.816	(2.728.271.379)
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	65.629.711.475	(3.984.176.177)	61.645.535.298
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	9.644,89		9.783,86

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chưa phân phối đầu năm	(2.728.271.379)	(3.681.811.195)
Lợi nhuận thuần trong năm	10.918.701.369	953.539.816
Trong đó:		
- (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện	(785.837.932)	232.347.881
- Lợi nhuận chưa thực hiện	11.704.539.301	721.191.935
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối cuối năm	8.190.429.990	(2.728.271.379)

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	01/01/2020	61.639.991.989	6.300.736,16	9.782,98	-
2	08/01/2020	61.016.360.950	6.294.642,30	9.693,38	(89,60)
3	15/01/2020	61.822.332.399	6.288.564,30	9.830,91	137,53
4	22/01/2020	63.068.773.929	6.288.616,97	10.029,03	198,12
5	29/01/2020	63.033.124.887	6.288.616,97	10.023,36	(5,67)
6	31/01/2020	59.780.613.461	6.289.411,09	9.504,96	(518,40)
7	05/02/2020	59.385.344.467	6.289.411,09	9.442,11	(62,85)
8	12/02/2020	60.131.086.318	6.263.423,26	9.600,35	158,24
9	19/02/2020	60.265.396.624	6.279.755,16	9.596,77	(3,58)
10	26/02/2020	59.220.180.165	6.297.889,35	9.403,17	(193,60)
11	29/02/2020	58.778.412.298	6.300.612,96	9.328,99	(74,18)
12	04/03/2020	59.083.680.094	6.300.612,96	9.377,44	48,45
13	11/03/2020	54.713.884.803	6.301.098,78	8.683,22	(694,22)
14	18/03/2020	51.960.795.611	6.268.236,08	8.289,54	(393,68)
15	25/03/2020	47.405.756.226	6.071.027,59	7.808,52	(481,02)
16	31/03/2020	44.817.996.109	6.071.768,74	7.381,37	(427,15)
17	01/04/2020	45.810.404.328	6.071.768,74	7.544,82	163,45
18	08/04/2020	48.684.936.624	6.071.768,74	8.018,24	473,42
19	15/04/2020	49.697.286.381	6.066.081,68	8.192,65	174,41
20	22/04/2020	49.646.898.241	6.080.646,57	8.164,73	(27,92)
21	29/04/2020	49.862.504.153	6.101.340,94	8.172,38	7,65
22	30/04/2020	49.858.721.700	6.101.340,94	8.171,76	(0,62)
23	03/05/2020	49.848.294.263	6.101.340,94	8.170,05	(1,71)
24	06/05/2020	50.879.239.543	6.177.168,65	8.236,66	66,61
25	13/05/2020	53.497.122.514	6.188.005,21	8.645,29	408,63
26	20/05/2020	54.092.066.455	6.209.496,84	8.711,18	65,89
27	27/05/2020	54.913.351.357	6.292.994,46	8.726,10	14,92
28	31/05/2020	55.629.080.297	6.359.611,51	8.747,24	21,14
29	03/06/2020	56.948.983.779	6.359.611,51	8.954,78	207,54
30	10/06/2020	57.986.632.305	6.404.530,75	9.054,00	99,22
31	17/06/2020	56.175.234.851	6.433.151,74	8.732,14	(321,86)
32	24/06/2020	57.581.198.222	6.540.510,61	8.803,77	71,63
33	30/06/2020	56.404.448.948	6.575.802,88	8.577,57	(226,20)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
34	01/07/2020	57.136.509.512	6.575.802,88	8.688,90	111,33
35	08/07/2020	58.214.157.605	6.579.256,65	8.848,13	159,23
36	15/07/2020	58.703.408.307	6.584.849,14	8.914,92	66,79
37	22/07/2020	57.928.369.894	6.584.739,29	8.797,36	(117,56)
38	29/07/2020	54.962.652.221	6.630.323,58	8.289,58	(507,78)
39	31/07/2020	55.206.664.994	6.604.587,85	8.358,83	69,25
40	05/08/2020	57.684.997.541	6.604.587,85	8.734,07	375,24
41	12/08/2020	57.933.818.473	6.565.038,03	8.824,59	90,52
42	19/08/2020	58.527.299.241	6.579.560,78	8.895,32	70,73
43	26/08/2020	60.719.495.865	6.638.917,51	9.145,99	250,67
44	31/08/2020	61.515.073.531	6.643.385,75	9.259,59	113,60
45	02/09/2020	61.963.227.110	6.643.385,75	9.327,05	67,46
46	09/09/2020	61.799.446.413	6.669.129,81	9.266,49	(60,56)
47	16/09/2020	63.085.805.078	6.729.161,79	9.374,98	108,49
48	23/09/2020	68.338.314.908	7.096.984,93	9.629,20	254,22
49	30/09/2020	68.480.933.103	7.144.060,86	9.585,71	(43,49)
50	07/10/2020	69.814.003.404	7.181.688,54	9.721,11	135,40
51	14/10/2020	70.585.329.355	7.177.809,13	9.833,82	112,71
52	21/10/2020	71.663.755.222	7.225.294,22	9.918,45	84,63
53	28/10/2020	70.483.384.718	7.265.737,91	9.700,78	(217,67)
54	31/10/2020	70.914.380.468	7.292.107,76	9.724,81	24,03
55	04/11/2020	71.821.426.911	7.292.107,76	9.849,19	124,38
56	11/11/2020	72.572.850.271	7.374.670,76	9.840,82	(8,37)
57	18/11/2020	74.938.932.973	7.427.785,77	10.089,00	248,18
58	25/11/2020	77.696.866.588	7.541.830,23	10.302,12	213,12
59	30/11/2020	78.137.934.092	7.491.328,89	10.430,45	128,33
60	02/12/2020	78.860.093.284	7.491.328,89	10.526,84	96,39
61	09/12/2020	81.371.915.579	7.635.915,85	10.656,47	129,63
62	16/12/2020	84.211.055.055	7.717.076,64	10.912,29	255,82
63	23/12/2020	86.060.244.010	7.828.795,62	10.992,78	80,49
64	30/12/2020	86.993.144.316	7.843.574,25	11.091,00	98,22
65	31/12/2020	89.696.126.353	8.040.813,05	11.155,10	64,10

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 62.087.376.474

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND): 694,22
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND): 0,62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	01/01/2019	65.629.711.475	6.804.611,90	9.644,89	-
2	02/01/2019	65.569.613.025	6.804.611,90	9.636,05	(8,83)
3	09/01/2019	65.447.950.435	6.805.439,91	9.617,01	(19,05)
4	16/01/2019	64.479.013.299	6.702.402,36	9.620,28	3,28
5	23/01/2019	64.578.093.591	6.700.040,08	9.638,46	18,18
6	30/01/2019	63.346.088.599	6.577.041,98	9.631,39	(7,07)
7	31/01/2019	63.113.211.240	6.581.503,79	9.589,48	(41,91)
8	13/02/2019	64.648.123.125	6.581.503,79	9.822,70	234,22
9	20/02/2019	65.205.154.343	6.547.099,38	9.959,40	135,70
10	27/02/2019	66.065.365.591	6.561.736,95	10.068,27	108,88
11	28/02/2019	65.317.724.391	6.579.989,81	9.926,72	(140,55)
12	06/03/2019	66.112.636.065	6.579.989,81	10.047,53	120,81
13	13/03/2019	66.391.509.755	6.512.800,52	10.194,00	146,47
14	20/03/2019	66.401.814.921	6.521.283,66	10.182,32	(11,68)
15	27/03/2019	65.691.249.499	6.523.498,35	10.069,94	(112,38)
16	31/03/2019	65.793.616.591	6.538.736,80	10.062,13	(7,81)
17	03/04/2019	65.774.746.266	6.538.736,80	10.059,24	(2,89)
18	10/04/2019	65.820.584.623	6.544.789,93	10.056,94	(2,30)
19	17/04/2019	65.771.745.123	6.538.118,18	10.059,74	2,79
20	24/04/2019	65.482.087.358	6.536.518,37	10.017,88	(41,85)
21	30/04/2019	65.526.050.668	6.543.301,86	10.014,22	(3,67)
22	01/05/2019	65.524.866.857	6.543.301,86	10.014,04	(0,18)
23	08/05/2019	65.063.632.799	6.543.301,86	9.943,55	(70,49)
24	15/05/2019	65.480.196.500	6.545.665,58	10.003,60	60,05
25	22/05/2019	65.461.426.681	6.534.268,63	10.018,17	14,58
26	29/05/2019	64.157.406.889	6.476.868,75	9.905,62	(112,55)
27	31/05/2019	63.899.658.481	6.475.053,95	9.868,59	(37,03)
28	05/06/2019	63.439.487.384	6.475.053,95	9.797,52	(71,07)
29	12/06/2019	63.562.290.612	6.474.551,13	9.817,25	19,73
30	19/06/2019	63.183.914.313	6.456.087,16	9.786,72	(30,53)
31	26/06/2019	63.763.185.555	6.454.264,86	9.879,23	92,51
32	30/06/2019	63.323.757.731	6.445.104,27	9.825,09	(54,14)
33	03/07/2019	63.622.692.980	6.445.104,27	9.871,48	46,38
34	10/07/2019	63.858.434.987	6.442.563,87	9.911,96	40,48
35	17/07/2019	64.167.400.568	6.443.416,55	9.958,60	46,64
36	24/07/2019	64.077.225.171	6.448.379,00	9.936,95	(21,65)
37	31/07/2019	63.858.685.615	6.440.881,08	9.914,59	(22,36)
38	07/08/2019	62.860.472.368	6.432.123,92	9.772,90	(141,69)
39	14/08/2019	63.672.933.037	6.413.231,19	9.928,37	155,48
40	21/08/2019	64.446.399.282	6.410.323,63	10.053,53	125,16
41	28/08/2019	63.933.389.321	6.410.821,71	9.972,73	(80,80)
42	30/08/2019	64.172.643.902	6.418.449,15	9.998,15	25,43
43	04/09/2019	63.830.910.729	6.418.449,15	9.944,91	(53,24)
44	11/09/2019	63.367.445.288	6.409.020,28	9.887,23	(57,69)
45	18/09/2019	64.171.281.688	6.394.078,23	10.036,05	148,82
46	25/09/2019	63.998.339.531	6.391.806,00	10.012,56	(23,49)
47	30/09/2019	64.309.396.280	6.384.237,67	10.073,15	60,60
48	02/10/2019	64.279.986.943	6.384.237,67	10.068,55	(4,61)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
49	09/10/2019	63.601.634.668	6.360.269,96	9.999,83	(68,71)
50	16/10/2019	63.760.119.976	6.333.534,84	10.067,07	67,23
51	23/10/2019	63.326.841.872	6.324.322,50	10.013,22	(53,84)
52	30/10/2019	63.362.989.419	6.293.210,51	10.068,47	55,24
53	31/10/2019	63.175.569.500	6.286.674,92	10.049,12	(19,34)
54	06/11/2019	64.050.876.369	6.286.674,92	10.188,36	139,23
55	13/11/2019	63.926.561.156	6.299.594,18	10.147,73	(40,63)
56	20/11/2019	63.198.425.723	6.310.091,47	10.015,45	(132,27)
57	27/11/2019	62.039.867.373	6.301.224,43	9.845,68	(169,77)
58	30/11/2019	61.587.380.385	6.301.396,26	9.773,61	(72,08)
59	04/12/2019	61.391.167.968	6.301.396,26	9.742,47	(31,13)
60	11/12/2019	60.824.619.580	6.289.103,47	9.671,43	(71,05)
61	18/12/2019	60.620.226.815	6.294.123,64	9.631,24	(40,18)
62	25/12/2019	61.295.159.604	6.299.566,86	9.730,06	98,81
63	31/12/2019	61.645.535.298	6.300.736,16	9.783,86	53,81

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 64.118.421.066

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND): 234,22
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND): 0,18

20. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	8.040.813,05	6.300.736,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

21.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	931.668.423	952.014.162
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ của Công ty Quản lý quỹ	Giá dịch vụ giao chứng khoán	58.104.203	151.177.349
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	198.666.668	240.000.000

Phí quản lý được tính bằng 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Quý Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

21.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Công ty TNHH MTV Quỹ lý đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả từ dịch vụ quản lý Phải trả phí phát hành/mua lại Chứng chỉ Quỹ	68.011.168	931.668.423	(892.351.408)	107.328.183
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ của Công ty Quản lý quỹ	Phải trả phí phát hành/mua lại Chứng chỉ Quỹ	4.300.037	199.926.622	(155.268.567)	48.958.092
			3.475.252	77.460.272	(41.139.719)	39.795.805

Quý Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát Phí lưu ký thu hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán Phí dịch vụ ngân hàng khác Giá dịch vụ lưu ký tài sản Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở Thu nhập lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	63.800.000 7.171.277 1.584.649 368.827.398 191.400.000 931.318.106	66.000.000 6.900.957 3.454.303 339.587.673 198.000.000 1.228.854.268

Các số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán Phí lưu ký phải trả Phí giám sát phải trả Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả Phí giao dịch phải trả	11.418.584.111 16.082.313 5.500.000 16.500.000 3.203.800	745.111.386.775 181.171.277 63.800.000 191.400.000 194.827.400	(751.026.776.262) (181.620.748) (63.800.000) (191.400.000) (197.679.856)	5.503.194.624 15.632.842 5.500.000 16.500.000 351.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ có nắm giữ công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

TỔNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỦ ĐỘNG VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	587.645.000	-	-	-	587.645.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	-	88.753.897	-	-	-	88.753.897
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	5.402.705	-	-	-	5.402.705
Chi phí phải trả	-	95.365.867	-	-	-	95.365.867
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	1.830.902.880	-	-	-	1.830.902.880
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	8.903.028	-	-	-	8.903.028
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	161.312.369	-	-	-	161.312.369
Phải trả, phải nộp khác	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
	-	2.823.285.746	-	-	-	2.823.285.746
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	2.992.250.000	-	-	-	2.992.250.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	-	7.775.289	-	-	-	7.775.289
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.830.478	-	-	-	1.830.478
Chi phí phải trả	-	60.018.998	-	-	-	60.018.998
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	63.944.670	-	-	-	63.944.670
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	-	-	-	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	125.297.281	-	-	-	125.297.281
Phải trả, phải nộp khác	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
	-	3.311.116.716	-	-	-	3.311.116.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư	72.305.285.321	83.467.666.850
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	8.364.597.249	8.364.597.249
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	687.148.000	687.148.000
	81.357.030.570	92.519.412.099

	31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	587.645.000	587.645.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	88.753.897	88.753.897
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.402.705	5.402.705
Chi phí phải trả	95.365.867	95.365.867
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	1.830.902.880	1.830.902.880
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	8.903.028	8.903.028
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	161.312.369	161.312.369
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
	2.823.285.746	2.823.285.746

	31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư	41.957.446.472	41.415.288.700
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	15.792.731.314	15.792.731.314
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	7.748.632.000	7.748.632.000
	65.498.809.786	64.956.652.014

	31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.992.250.000	2.992.250.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	7.775.289	7.775.289
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.830.478	1.830.478
Chi phí phải trả	60.018.998	60.018.998
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	63.944.670	63.944.670
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	125.297.281	125.297.281
Phải trả, phải nộp khác	60.000.000	60.000.000
	3.311.116.716	3.311.116.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,50%	1,49%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,71%	0,64%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,52%	0,51%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,14%	0,14%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,32%	0,37%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	5,10%	4,74%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2 /Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	522,99%	437,89%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)	63.007.361.600	68.046.119.000
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ Quỹ)	6.300.736,16	6.804.611,90
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ Quỹ)	2.940.606,91	344.896,76
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm v(theo mệnh giá) (VND)	29.406.069.100	3.448.967.600
	Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong năm (chứng chỉ Quỹ)	(1.200.530,02)	(848.772,50)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(12.005.300.200)	(8.487.725.000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)	80.408.130.500	63.007.361.600
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ Quỹ)	8.040.813,05	6.300.736,16
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	62,27%	79,36%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	87,11%	92,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
II	Các chỉ tiêu khác (tiếp theo)		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	3,99%	0%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	1471	647
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối năm	11.155,10	9.783,86

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Phương
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2021